

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I – NĂM HỌC 2023 – 2024

MÔN : HÓA HỌC – KHỐI 12 (KHTN)

Hình thức: Trắc nghiệm (40 câu) – Thời gian: 45'

I. Nội dung kiến thức:

- 1) Chương 1: Este - Lipit
- 2) Chương 2: Cacbohidrat
- 3) Chương 3: Amin – Amino axit – Peptit – Protein.
- 4) Chương 4: Polime.
- 5) Chương 5: Đại cương kim loại

II. Bài tập:

- Xác định khối lượng lượng chất cho Glucozo + $\text{AgNO}_3/\text{NH}_3$.
- Tính lượng chất dựa vào bài toán lên men.
- Xác định được CTPT, tính khối lượng của amin dựa vào phản ứng với axit
- Xác định khối lượng các chất trong phản ứng anilin + Brom
- Xác định được CTCT, tính lượng chất khi amino axit phản ứng axit hoặc bazơ.
- Xác định hệ số polime hoá và công thức polime.

DUYỆT CỦA BGH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Huyền Trang

Tổ trưởng chuyên môn

Văn Thị Kim Thành

Nơi nhận:

- + BGH ;
- + GV trong tổ ;
- + Lưu hồ sơ CM.

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HKI - NĂM HỌC 2022-2023
MÔN HÓA HỌC - KHỐI 12 (KHTN)
Hình thức: Trắc nghiệm 100%

ST T	NỘI DUNG KIẾN THỨC	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC								Tổng số câu	Tổng thời gian	Tỉ lệ %
			Nhận biết	Thời gian	Thông hiểu	Thời gian	Vận dụng	Thời gian	Vận dụng cao	Thời gian			
1	Este_ Lipit	I.1 Este	1	0.75	1	1.0	1	1.5	0	0.0	3	3.25	7.5%
		I.2 Lipit	2	1.5	1	1.0	0	0.0	0	0.0	3	2.5	7.5%
2	Cacbohidrat	II.1 Glucozo	2	1.5	1	1.0	1	1.5	0	0.0	4	4.0	10.0%
		II.2 Saccarozo, tinh bột và xenlulozo	2	1.5	1	1.0	1	1.5	0	0.0	4	4.0	10.0%
3	Amin - Amino axit - Peptit - protein	III.1 Amin	2	1.5	1	1.0	1	1.5	0	0.0	4	4.0	10.0%
		III.2 Amino axit	1	1.5	1	1.0	1	1.5	1	2.25	4	6.25	10.0%
		III.3 Peptit - protein	1	1.5	1	1.0	1	1.5	1	2.25	4	6.25	5.0%
4	Polime	IV.1 Đại cương polime	2	1.5	1	1.0	1	1.5	0	0.0	4	4.0	10.0%
		IV.2 Vật liệu polime	2	1.5	1	1.0	0	0.0	1	2.25	4	4.75	10.0%
5	Đại cương kim loại	V.1 Vị trí của kim loại trong bảng tuần hoàn và cấu tạo của kim loại. Tính chất vật lí.	1	0.75	1	1.0	0	0.0	0	0.0	2	1.75	5.0%
		V.2 Tính chất hóa học của kim loại. Dây điện	0	0.0	1	1.0	1	1.5	0	0.0	2	2.5	5.0%

		hóa của kim loại											
6	Tổng hợp		0	0.0	1	1.0	0	0.0	1	2.25	2	3.25	10.0%
	Tổng		16	12.0	12	12.0	8	12.0	4	9.0	40	45	100%
	Tỉ lệ		40%		30%		20%		10%				100%
	Tổng điểm		4.0		3.0		2.0		1.0				10.0

DUYỆT CỦA BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Huyền Trang

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

A handwritten signature in black ink.

Văn Thị Kim Thành

MA TRẬN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HKI - NĂM HỌC 2023-2024
MÔN HÓA HỌC - KHỐI 12 (KHTN)

STT	NỘI DUNG KIẾN THỨC	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao
1	Este_ Lipit	I.1 Este	Nhận biết: - Tái hiện được khái niệm este - Ứng dụng của một số este tiêu biểu. Thông hiểu: - Trình bày được đặc điểm thủy phân este trong môi trường axit hoặc bazơ - Este không tan trong nước và có nhiệt độ sôi thấp hơn axit đồng phân. - Xác định CTCT, tên gọi este khi biết CTCT, tên gọi sản phẩm phản ứng thủy phân và ngược lại Vận dụng: - Tính khối lượng muối dựa vào phản ứng xà phòng hóa.	1	1	1	0
		I.2 Lipit	Nhận biết: - Khái niệm và phân loại lipit. - Khái niệm chất béo, biết công thức cấu tạo chất béo. Gọi tên chất béo cơ bản. - Tính chất vật lý (trạng thái, tính tan). - Tính chất hoá học (tính chất chung của este và phản ứng hiđro hoá chất béo lỏng). - Ứng dụng của chất béo. - Cách chuyển hoá chất béo lỏng thành chất béo rắn, phản ứng oxi hoá chất béo bởi oxi không khí. Thông hiểu: - So sánh đặc điểm phản ứng thủy phân chất béo trong môi trường axit và bazơ. - Dựa vào tính chất hóa học xác định chất béo hoặc sản phẩm phản ứng thủy phân chất béo ở mức độ đơn giản.	2	1	0	0



2	Cacbohidrat	II.1 Glucozo	Nhận biết: - Khái niệm, phân loại cacbohidrat. - Công thức cấu tạo dạng mạch hở, tính chất vật lí (trạng thái, màu, mùi, độ tan), ứng dụng của glucozo. Thông hiểu: - Tính chất hóa học của glucozo: Tính chất của ancol đa chức, andehit đơn chức; phản ứng lên men rượu. - Dự đoán được tính chất hóa học. - Viết được PTHH chứng minh tính chất hoá học của glucozo. - Phân biệt dung dịch glucozo với glixerol bằng phương pháp hoá học. Vận dụng: - Tính khối lượng phản ứng tráng bạc, phản ứng cháy của glucozo.	2	1	1	0
		II.2 Saccarozo, tinh bột và xenlulozo	Nhận biết: - CTPT, đặc điểm cấu tạo. - Tính chất vật lí (trạng thái, màu, mùi, vị, độ tan) của saccarozo, tinh bột, xenlulozo) - Tính chất hóa học của saccarozo, tinh bột, xenlulozo (thủy phân trong môi trường axit). Tính chất riêng (phản ứng của hồ tinh bột với iot, phản ứng của xenlulozo với axit HNO_3), ứng dụng. Thông hiểu: - Làm thí nghiệm rút ra nhận xét. Nêu hiện tượng, giải thích. - Viết các PTHH minh họa cho tính chất hoá học. Vận dụng: - Tính toán bài toán thủy phân tinh bột, xenlulozo rồi lên men rượu.	2	1	1	0
3	Amin_Amino axit	III.1 Amin	Nhận biết: - Tái hiện được khái niệm amin - Liệt kê được tính chất vật lí của amin - Gọi được tên các amin dưới 5C. - Biết được amin bậc I, bậc II và bậc III. Vận dụng - So sánh tính bazơ của một số amin - Nhận biết amin - Xác định CTPT theo số liệu đã cho. - Tính khối lượng amin trong phản ứng với axit hoặc với brom - Xác định CTCT amin dựa vào phản ứng tạo muối theo số liệu đã cho. Vận dụng cao: - Xác định CTPT, CTCT, khối lượng amin trong hỗn hợp các amin.	2	1	1	0

		III.2 Amino axit	Nhận biết: - Tái hiện được khái niệm, cấu tạo amino axit - Tái hiện được tên gọi, CTCT của 5 α-amino axit thường gặp (SGK). - Xác định được dung dịch amino axit làm đổi màu quỳ tím dựa vào CTCT. - Chứng minh amino axit lưỡng tính. Thông hiểu:- Phân biệt được amino axit dạng α. - Xác định số đồng phân amino axit C3, C4. - Trình bày được phản ứng chứng minh amino axit lưỡng tính. - Xác định được dung dịch amino axit làm đổi màu quỳ tím từ tên chất. Vận dụng cao - Xác định được CTCT của amino axit dựa vào phản ứng axit và bazơ.	1	1	1	1
		III.3 Peptit - protein	Nhận biết: - Định nghĩa, đặc điểm cấu tạo. - Tính chất hoá học của peptit (phản ứng thủy phân). - Khái niệm, đặc điểm cấu tạo, tính chất của protein (sự đông tụ; phản ứng thủy phân, phản ứng màu của protein với $\text{Cu}(\text{OH})_2$). Vai trò của protein đối với sự sống Vận dụng: - Tính chất hóa học của peptit và protein (phản ứng thủy phân). cấu tạo một số peptit, dipeptit, tripeptit. Vận dụng cao: - Xác định khối lượng sản phẩm từ phản ứng trùng ngưng. - Xác định liên kết peptit dựa vào phản ứng thủy phân.	1	1	1	1
4	Polime – Vật liệu polime.	IV.1 Đại cương polime	Nhận biết: - Khái niệm, đặc điểm cấu tạo một số polime: chất dẻo, tơ, cao su. - Tính chất vật lí (trạng thái, nhiệt độ nóng chảy) - Ứng dụng một số polime: chất dẻo, tơ, cao su. - Một số phương pháp tổng hợp polime (trùng hợp, trùng ngưng). Thông hiểu: - Từ đặc điểm cấu tạo của monome dự đoán được loại phản ứng điều chế polime tương ứng. - Đọc được tên một số polime thông dụng. - Từ đặc điểm cấu tạo của monome dự đoán được loại phản ứng điều chế polime tương ứng. - Phân biệt được chất dẻo, cao su, tơ - Phân biệt được polime thiên nhiên với polime tổng hợp hoặc nhân tạo. - Xác định hệ số polime hoá hoặc CT polime. Vận dụng - Từ monome viết được công thức cấu tạo, gọi tên của polime và ngược lại.	2	1	1	0

			- Viết được các PTHH tổng hợp một số polime thông dụng. - Phân biệt được polime thiên nhiên với polime tổng hợp hoặc nhân tạo. - Sử dụng và bảo quản được một số vật liệu polime trong đời sống.				
		IV.2 Vật liệu polime	Nhận biết: - Khái niệm, đặc điểm cấu tạo một số polime: chất dẻo, tơ, cao su. - Tính chất vật lí (trạng thái, nhiệt độ nóng chảy) - Ứng dụng một số polime: chất dẻo, tơ, cao su. - Một số phương pháp tổng hợp polime (trùng hợp, trùng ngưng). Thông hiểu: - Từ đặc điểm cấu tạo của monome dự đoán được loại phản ứng điều chế polime tương ứng. - Đọc được tên một số polime thông dụng. - Từ đặc điểm cấu tạo của monome dự đoán được loại phản ứng điều chế polime tương ứng. - Phân biệt được chất dẻo, cao su, tơ - Phân biệt được polime thiên nhiên với polime tổng hợp hoặc nhân tạo. Vận dụng cao - Xác định hệ số polime hoá hoặc CT polime.	2	1	0	1
5	Đại cương kim loại	V.1 Vị trí của kim loại trong bảng tuần hoàn và cấu tạo của kim loại. Tính chất vật lí.	Nhận biết: - Vị trí, đặc điểm cấu hình lớp electron ngoài cùng của kim loại. - Khái niệm hợp kim, tính chất vật lí (dẫn nhiệt, dẫn điện, nhiệt độ nóng chảy, trạng thái ...), ứng dụng của một số hợp kim (thép không gỉ, đuyra). Thông hiểu: - Tính chất vật lí chung: ánh kim, dẻo, dẫn điện và dẫn nhiệt tốt.	1	1	0	0
		V.2 Tính chất hóa học của kim loại. Dây điện hóa của kim loại	Nhận biết: - Tính chất hoá học chung là tính khử: - Khái niệm cặp oxi hóa – khử, khả năng khử của các kim loại và khả năng oxi hóa của các ion kim loại. Thông hiểu: - Quy luật sắp xếp và ý nghĩa dãy điện hóa các kim loại (các nguyên tử được sắp xếp theo chiều giảm dần tính khử, các ion kim loại được sắp xếp theo chiều tăng dần tính oxi hoá). - Tính khối lượng kim loại phản ứng hoặc sản phẩm tạo thành trong phản ứng oxi hóa kim loại. - Xác định thành phần định tính của sản phẩm trong phản ứng oxi hóa kim loại. Vận dụng: - So sánh mức độ của các cặp oxi hóa – khử, dự đoán được chiều phản ứng oxi hóa - khử dựa vào dãy điện hoá.	0	1	1	0

			- Viết được PTHH chứng minh tính khử của kim loại, tính oxi hóa của ion kim loại.				
*6	Tổng hợp			0	1	0	1

QUYẾT CỦA BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Huyền Trang

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

(Signature)

Văn Thị Kim Thành

Nơi nhận :

- + BGH ;
- + GV trong tổ ;
- + Lưu hồ sơ CM .



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NĂNG KHIẾU
TDTT HUYỆN BÌNH CHÁNH
TỔ: HÓA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I – NĂM HỌC 2023 – 2024

MÔN : HÓA HỌC – KHỐI 12 (KHXH)

Hình thức: Trắc nghiệm (40 câu) – Thời gian: 45'

I. Nội dung kiến thức:

- 1) Chương 1: Este - Lipit
- 2) Chương 2: Cacbohidrat
- 3) Chương 3: Amin – Amino axit – Peptit – Protein.
- 4) Chương 4: Polime.
- 5) Chương 5: Đại cương kim loại

II. Bài tập:

- Xác định khối lượng chất cho Glucozo + $\text{AgNO}_3/\text{NH}_3$.
- Tính lượng chất dựa vào bài toán lên men.
- Xác định được CTPT, tính khối lượng của amin dựa vào phản ứng với axit
- Xác định khối lượng các chất trong phản ứng anilin + Brom
- Xác định được CTCT, tính lượng chất khi amino axit phản ứng axit hoặc bazơ.
- Xác định hệ số polime hoá và công thức polime.

DUYỆT CỦA BGH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Huyền Trang

Tổ trưởng chuyên môn

Văn Thị Kim Thành

Nơi nhận:

- + BGH ;
- + GV trong tổ ;
- + Lưu hồ sơ CM .

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HKI - NĂM HỌC 2022-2023
MÔN HÓA HỌC - KHỐI 12 (KHXH)
Hình thức: Trắc nghiệm 100%

A. MA TRẬN

ST T	NỘI DUNG KIẾN THỨC	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC								Tổng số câu	Tổng thời gian	Tỉ lệ %
			Nhận biết	Thời gian	Thông hiểu	Thời gian	Vận dụng	Thời gian	Vận dụng cao	Thời gian			
1	Este_ Lipit	I.1 Este	1	0.75	1	1.0	1	1.5	0	0.0	3	3.25	7.5%
		I.2 Lipit	2	1.5	1	1.0	0	0.0	0	0.0	3	2.5	7.5%
2	Cacbohidrat	II.1 Glucozo	2	1.5	1	1.0	1	1.5	0	0.0	4	4.0	10.0%
		II.2 Saccarozo, tinh bột và xenlulozo	2	1.5	1	1.0	1	1.5	0	0.0	4	4.0	10.0%
3	Amin - Amino axit - Peptit - protein	III.1 Amin	2	1.5	1	1.0	1	1.5	0	0.0	4	4.0	10.0%
		III.2 Amino axit	1	1.5	1	1.0	1	1.5	1	2.25	4	6.25	10.0%
		III.3 Peptit - protein	1	1.5	1	1.0	1	1.5	1	2.25	4	6.25	5.0%
4	Polime	IV.1 Đại cương polime	2	1.5	1	1.0	1	1.5	0	0.0	4	4.0	10.0%
		IV.2 Vật liệu polime	2	1.5	1	1.0	0	0.0	1	2.25	4	4.75	10.0%
5	Đại cương kim loại	V.1 Vị trí của kim loại trong bảng tuần hoàn và cấu tạo của kim loại. Tính chất vật lí.	1	0.75	1	1.0	0	0.0	0	0.0	2	1.75	5.0%
		V.2 Tính chất hóa học của kim loại. Dây điện hóa của kim loại	0	0.0	1	1.0	1	1.5	0	0.0	2	2.5	5.0%

6	Tổng hợp		0	0.0	1	1.0	0	0.0	1	2.25	2	3.25	10.0%
	Tổng		16	12.0	12	12.0	8	12.0	4	9.0	40	45	100%
	Tỉ lệ		40%		30%		20%		10%				100%
	Tổng điểm		4.0		3.0		2.0		1.0				10.0

DUYỆT CỦA BAN GIÁM HIỆU



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Huyền Trang

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

Văn Thị Kim Thành

MA TRẬN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HKI - NĂM HỌC 2023-2024
MÔN HÓA HỌC - KHỐI 12 (KHXH)

STT	NỘI DUNG KIẾN THỨC	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao
1	Este_ Lipit	I.1 Este	Nhận biết: - Tái hiện được khái niệm este - Ứng dụng của một số este tiêu biểu. Thông hiểu: - Trình bày được đặc điểm thủy phân este trong môi trường axit hoặc bazơ - Este không tan trong nước và có nhiệt độ sôi thấp hơn axit đồng phân. - Xác định CTCT, tên gọi este khi biết CTCT, tên gọi sản phẩm phản ứng thủy phân và ngược lại Vận dụng: - Tính khối lượng muối dựa vào phản ứng xà phòng hóa.	1	1	1	0
		I.2 Lipit	Nhận biết: - Khái niệm và phân loại lipit. - Khái niệm chất béo, biết công thức cấu tạo chất béo. Gọi tên chất béo cơ bản. - Tính chất vật lý (trạng thái, tính tan). - Tính chất hoá học (tính chất chung của este và phản ứng hiđro hoá chất béo lỏng). - Ứng dụng của chất béo. - Cách chuyển hoá chất béo lỏng thành chất béo rắn, phản ứng oxi hoá chất béo bởi oxi không khí. Thông hiểu: - So sánh đặc điểm phản ứng thủy phân chất béo trong môi trường axit và bazơ. - Dựa vào tính chất hóa học xác định chất béo hoặc sản phẩm phản ứng thủy phân chất béo ở mức độ đơn giản.	2	1	0	0

2	Cacbohidrat	II.1 Glucozo	Nhận biết: - Khái niệm, phân loại cacbohidrat. - Công thức cấu tạo dạng mạch hở, tính chất vật lí (trạng thái, màu, mùi, độ tan), ứng dụng của glucozo. Thông hiểu: - Tính chất hóa học của glucozo: Tính chất của ancol đa chức, anđehit đơn chức; phản ứng lên men rượu. - Dự đoán được tính chất hóa học. - Viết được PTHH chứng minh tính chất hoá học của glucozo. - Phân biệt dung dịch glucozo với glixerol bằng phương pháp hoá học. Vận dụng: - Tính khối lượng phản ứng tráng bạc, phản ứng cháy của glucozo.	2	1	1	0
		II.2 Saccarozo, tinh bột và xenlulozo	Nhận biết: - CTPT, đặc điểm cấu tạo. - Tính chất vật lí (trạng thái, màu, mùi, vị, độ tan) của saccarozo, tinh bột, xenlulozo) - Tính chất hóa học của saccarozo, tinh bột, xenlulozo (thủy phân trong môi trường axit). Tính chất riêng (phản ứng của hồ tinh bột với iot, phản ứng của xenlulozo với axit HNO_3), ứng dụng. Thông hiểu: - Làm thí nghiệm rút ra nhận xét. Nêu hiện tượng, giải thích. - Viết các PTHH minh họa cho tính chất hoá học. Vận dụng: - Tính toán bài toán thủy phân tinh bột, xenlulozo rồi lên men rượu.	2	1	1	0
3	Amin_Amino axit	III.1 Amin	Nhận biết: - Tái hiện được khái niệm amin - Liệt kê được tính chất vật lí của amin - Gọi được tên các amin dưới 5C. - Biết được amin bậc I, bậc II và bậc III. Vận dụng - So sánh tính bazơ của một số amin - Nhận biết amin - Xác định CTPT theo số liệu đã cho. - Tính khối lượng amin trong phản ứng với axit hoặc với brom - Xác định CTCT amin dựa vào phản ứng tạo muối theo số liệu đã cho. Vận dụng cao: - Xác định CTPT, CTCT, khối lượng amin trong hỗn hợp các amin.	2	1	1	0

		III.2 Amino axit	Nhận biết: - Tái hiện được khái niệm, cấu tạo amino axit - Tái hiện được tên gọi, CTCT của 5 α amino axit thường gặp (SGK). - Xác định được dung dịch amino axit làm đổi màu quỳ tím dựa vào CTCT. - Chứng minh amino axit lưỡng tính. Thông hiểu:- Phân biệt được amino axit dạng α. - Xác định số đồng phân amino axit C3, C4. - Trình bày được phản ứng chứng minh amino axit lưỡng tính. - Xác định được dung dịch amino axit làm đổi màu quỳ tím từ tên chất. Vận dụng cao - Xác định được CTCT của amino axit dựa vào phản ứng axit và bazơ.	1	1	1	1
		III.3 Peptit - protein	Nhận biết: - Định nghĩa, đặc điểm cấu tạo. - Tính chất hoá học của peptit (phản ứng thủy phân). - Khái niệm, đặc điểm cấu tạo, tính chất của protein (sự đông tụ; phản ứng thủy phân, phản ứng màu của protein với $\text{Cu}(\text{OH})_2$). Vai trò của protein đối với sự sống Vận dụng: - Tính chất hóa học của peptit và protein (phản ứng thủy phân). cấu tạo một số peptit, dipeptit, tripeptit. Vận dụng cao: - Xác định khối lượng sản phẩm từ phản ứng trùng ngưng. - Xác định liên kết peptit dựa vào phản ứng thủy phân.	1	1	1	1
4	Polime – Vật liệu polime.	IV.1 Đại cương polime	Nhận biết: - Khái niệm, đặc điểm cấu tạo một số polime: chất dẻo, tơ, cao su. - Tính chất vật lí (trạng thái, nhiệt độ nóng chảy) - Ứng dụng một số polime: chất dẻo, tơ, cao su. - Một số phương pháp tổng hợp polime (trùng hợp, trùng ngưng). Thông hiểu: - Từ đặc điểm cấu tạo của monome dự đoán được loại phản ứng điều chế polime tương ứng. - Đọc được tên một số polime thông dụng. - Từ đặc điểm cấu tạo của monome dự đoán được loại phản ứng điều chế polime tương ứng. - Phân biệt được chất dẻo, cao su, tơ - Phân biệt được polime thiên nhiên với polime tổng hợp hoặc nhân tạo. - Xác định hệ số polime hoá hoặc CT polime. Vận dụng - Từ monome viết được công thức cấu tạo, gọi tên của polime và ngược lại. - Viết được các PTHH tổng hợp một số polime thông dụng.	2	1	1	0



			- Phân biệt được polime thiên nhiên với polime tổng hợp hoặc nhân tạo. - Sử dụng và bảo quản được một số vật liệu polime trong đời sống.				
		IV.2 Vật liệu polime	Nhận biết: - Khái niệm, đặc điểm cấu tạo một số polime: chất dẻo, tơ, cao su. - Tính chất vật lí (trạng thái, nhiệt độ nóng chảy) - Ứng dụng một số polime: chất dẻo, tơ, cao su. - Một số phương pháp tổng hợp polime (trùng hợp, trùng ngưng). Thông hiểu: - Từ đặc điểm cấu tạo của monome dự đoán được loại phản ứng điều chế polime tương ứng. - Đọc được tên một số polime thông dụng. - Từ đặc điểm cấu tạo của monome dự đoán được loại phản ứng điều chế polime tương ứng. - Phân biệt được chất dẻo, cao su, tơ - Phân biệt được polime thiên nhiên với polime tổng hợp hoặc nhân tạo. Vận dụng cao - Xác định hệ số polime hoá hoặc CT polime.	2	1	0	1
5	Đại cương kim loại	V.1 Vị trí của kim loại trong bảng tuần hoàn và cấu tạo của kim loại. Tính chất vật lí.	Nhận biết: - Vị trí, đặc điểm cấu hình lớp electron ngoài cùng của kim loại. - Khái niệm hợp kim, tính chất vật lí (dẫn nhiệt, dẫn điện, nhiệt độ nóng chảy, trạng thái ...), ứng dụng của một số hợp kim (thép không gỉ, duralumin). Thông hiểu: - Tính chất vật lí chung: ánh kim, dẻo, dẫn điện và dẫn nhiệt tốt.	1	1	0	0
		V.2 Tính chất hóa học của kim loại. Dây điện hóa của kim loại	Nhận biết: - Tính chất hoá học chung là tính khử: - Khái niệm cặp oxi hóa – khử, khả năng khử của các kim loại và khả năng oxi hóa của các ion kim loại. Thông hiểu: - Quy luật sắp xếp và ý nghĩa dãy điện hóa các kim loại (các nguyên tử được sắp xếp theo chiều giảm dần tính khử, các ion kim loại được sắp xếp theo chiều tăng dần tính oxi hoá). - Tính khối lượng kim loại phản ứng hoặc sản phẩm tạo thành trong phản ứng oxi hóa kim loại. - Xác định thành phần định tính của sản phẩm trong phản ứng oxi hóa kim loại. Vận dụng: - So sánh mức độ của các cặp oxi hóa – khử, dự đoán được chiều phản ứng oxi hóa - khử dựa vào dãy điện hoá. - Viết được PTHH chứng minh tính khử của kim loại, tính oxi hóa của ion kim loại.	0	1	1	0
6	Tổng hợp			0	1	0	1

DUYỆT CỦA BAN GIÁM HIỆU

P. HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Huyền Trang

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

Văn Thị Kim Thành

Nơi nhận :

- + BGH ;
- + GV trong tổ ;
- + Lưu hồ sơ CM .

